VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1108 & 2.108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ **VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG** **Institute for Tropical Technology and Environmental Protection**	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140
QT.21.0912	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Ngày/Date 04/08/2021

1. Nơi yêu cầu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức (Đơn hàng số : 21.0912).

2. Địa điểm lấy mẫu: 479 Xa Lộ Hà Nội, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

3. Loại mẫu: Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

4. Số lượng mẫu: 1.

5. Ngày nhận mẫu: 28/07/2021.

6. Thời gian thử nghiệm: 28/07-04/08/2021.

7. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo.

Chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm theo Nghị định số 107/2016/NĐ-CP, số đăng ký 434/TN-TĐC.

ĐẠI DIỆN NHÓM THỬ NGHIỆM	PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT	P. VIỆN TRƯỞNG
LÊ THỊ THÙY NGUYÊN	NGUYỄN THỊ NHẠN	LÊ VĂN TÂM

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.21.0912	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày/Date 04/08/2021

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	Nước ra nhà máy	QT.210728.001

B. KẾT QUẢ:

I. NƯỚC ĂN UỐNG

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	Giới hạn cho phép QCVN 01-1:2018/BYT
				QT.210728.001	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Độ đục	NTU	US EPA method 180.1	0,17	2
2	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	KPH (LOD=5)	15
3	Mùi vị	-	SMEWW 2150 B + SMEWW 2160 B	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
4	pH	-	TCVN 6492:2011	7,1	6 ÷ 8,5
5	Clo dư	mg/L	HACH Method 8021	0,64	0,2 ÷ 1
6	Coliform	CFU/100mL	SMEWW 9222B:2017	KPH	<3
7	E.Coli	CFU/100mL	SMEWW 9222G:2017	KPH	<1

Ghi chú:

- QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- (-): Không quy định/không thực hiện;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1108 & 2.108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ **VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG** **Institute for Tropical Technology and Environmental Protection**	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140
QT.21.0902	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Ngày/Date 28/07/2021

1. Nơi yêu cầu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức (Đơn hàng số : 21.0902).

2. Địa điểm lấy mẫu: 479 Xa Lộ Hà Nội, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

3. Loại mẫu: Nước ăn uống.

4. Số lượng mẫu: 1.

5. Ngày nhận mẫu: 21/07/2021.

6. Thời gian thử nghiệm: 21/07-28/07/2021.

7. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo.

Chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm theo Nghị định số 107/2016/NĐ-CP số đăng ký 434/TN-TĐC.

ĐẠI DIỆN NHÓM THỬ NGHIỆM	PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT	P. VIỆN TRƯỞNG
LÊ THỊ THÙY NGUYÊN	THÁI TIẾN DŨNG	LÊ VĂN TÂM

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.21.0902	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày/Date 28/07/2021

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	Nước ra nhà máy	QT.210721.002

B. KẾT QUẢ:

I. NƯỚC ĂN UỐNG

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	Giới hạn cho phép QCVN 01-1:2018/BYT
				QT.210721.002	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Độ đục	NTU	US EPA method 180.1	0,16	2
2	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	KPH (LOD=5)	15
3	Mùi vị	-	SMEWW 2150 B + SMEWW 2160 B	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
4	pH	-	TCVN 6492:2011	7,0	6 ÷ 8,5
5	Clo dư	mg/L	HACH Method 8021	0,66	0,2 ÷ 1
6	Coliform	CFU/100mL	SMEWW 9222B:2017	KPH	<3
7	E.Coli	CFU/100mL	SMEWW 9222G:2017	KPH	<1

Ghi chú:

- QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- (-): Không quy định/không thực hiện;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1108 & 2.108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ **VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG** **Institute for Tropical Technology and Environmental Protection**	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140
QT.21.0888	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Ngày/Date 21/07/2021

1. Nơi yêu cầu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức (Đơn hàng số : 21.0888).

2. Địa điểm lấy mẫu: 479 Xa Lộ Hà Nội, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

3. Loại mẫu: Nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

4. Số lượng mẫu: 1.

5. Ngày nhận mẫu: 14/07/2021.

6. Thời gian thử nghiệm: 14/07-21/07/2021.

7. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo.

Chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm theo Nghị định số 107/2016/NĐ-CP, số đăng ký 434/TN-TĐC.

ĐẠI DIỆN NHÓM THỬ NGHIỆM	PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT	P. VIỆN TRƯỞNG
TRẦN ÁI QUỐC	NGUYỄN THỊ NHẠN	LÊ VĂN TÂM

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.21.0888	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày/Date 21/07/2021

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	Nước ra nhà máy	QT.210714.001

B. KẾT QUẢ:

I. NƯỚC ĂN UỐNG

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	Giới hạn cho phép QCVN 01-1:2018/BYT
				QT.210714.001	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Độ đục	NTU	US EPA method 180.1	0,17	2
2	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	KPH (LOD=5)	15
3	Mùi vị	-	SMEWW 2150 B + SMEWW 2160 B	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
4	pH	-	TCVN 6492:2011	7,2	6,0 ÷ 8,5
5	Clo dư	mg/L	HACH Method 8021	0,72	0,2 ÷ 1
6	Coliform	CFU/100mL	SMEWW 9222B:2017	KPH	<3
7	E.Coli	CFU/100mL	SMEWW 9222G:2017	KPH	<1

Ghi chú:

- QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- (-): Không quy định/không thực hiện;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1108 & 2.108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ **VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG** **Institute for Tropical Technology and Environmental Protection**	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140
QT.21.0874	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Ngày/Date 14/07/2021

1. Nơi yêu cầu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức (Đơn hàng số : 21.0874).

2. Địa điểm lấy mẫu: 479 Xa Lộ Hà Nội, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

3. Loại mẫu: Nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

4. Số lượng mẫu: 1.

5. Ngày nhận mẫu: 07/07/2021.

6. Thời gian thử nghiệm: 07/07-14/07/2021.

7. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo.

Chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm theo Nghị định số 107/2016/NĐ-CP số đăng ký 434/TN-TĐC.

ĐẠI DIỆN NHÓM THỬ NGHIỆM	PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT	TL. VIỆN TRƯỞNG TRƯỞNG BAN KHTH
NGUYỄN THỊ NHẠN	THÁI TIẾN DŨNG	NGUYỄN THỊ KIM YẾN

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.21.0874	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày/Date 14/07/2021

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	Nước ra nhà máy	QT.210707.002

B. KẾT QUẢ:

I. NƯỚC ĂN UỐNG

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN 01-1:2018/BYT
				QT.210707.002	
1	Độ đục	NTU	US EPA method 180.1	0,16	2
2	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	KPH (LOD=5)	15
3	Mùi vị	-	SMEWW 2150 B + SMEWW 2160 B	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
4	pH	-	TCVN 6492:2011	7,1	6,0÷8,5
5	Clo dư	mg/L	HACH Method 8021	0,72	0,2÷1,0
6	Coliform	CFU/100mL	SMEWW 9222B:2017	KPH	< 3
7	E.Coli	CFU/100mL	SMEWW 9222G:2017	KPH	< 1

Ghi chú:

- (-): Không quy định/không thực hiện;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện;
- QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1108 & 2.108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ **VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG** **Institute for Tropical Technology and Environmental Protection**	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140
QT.21.0873	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Ngày/Date 14/07/2021

1. Nơi yêu cầu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức (Đơn hàng số : 21.0873).

2. Địa điểm lấy mẫu: 479 Xa Lộ Hà Nội, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

3. Loại mẫu: Nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

4. Số lượng mẫu: 1.

5. Ngày nhận mẫu: 07/07/2021.

6. Thời gian thử nghiệm: 07/07-14/07/2021.

7. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo.

Chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm theo Nghị định số 107/2016/NĐ-CP số đăng ký 434/TN-TĐC.

ĐẠI DIỆN NHÓM THỬ NGHIỆM	PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT	P. VIỆN TRƯỞNG
TRẦN ÁI QUỐC	NGUYỄN THỊ NHẠN	LÊ VĂN TÂM

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.21.0873	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày/Date 14/07/2021

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	Nước đầu vào nhà máy	QT.210707.001

B. KẾT QUẢ:

I. NƯỚC MẶT

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	Giới hạn cho phép QCVN 08-MT:2015/BTNMT
				QT.210707.001	Cột A2
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,6	6 ÷ 8,5
2	BOD_5	mgO_2/L	SMEWW 5210D:2017	6,0	6
3	COD	mgO_2/L	SMEWW 5220C:2017	9,0	15
4	Hàm lượng Ôxy hòa tan (DO)	mg/L	TCVN 7325:2016	7,07	≥ 5
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	ISO 11923:1997	10,0	30
6	Amoni (NH_4^+) (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179:1996	KPH (LOD=0,03)	0,3
7	Florua (F^-)	mg/L	SMEWW 4500-F-.B&D:2017	0,1	1,5
8	Cl^-	mg/L	TCVN 6194:1996	7,3	350
9	Nitrat (N - NO_3^-)	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2017	1,47	5
10	PO_4^{3-}	mg/L	TCVN 6202:2008	0,098	0,2
11	Xianua	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD=0,004)	0,05
12	Nitrit (N - NO_2^-)	mg/L	SMEWW 4500-NO_2^-.B:2017	0,003	0,05
13	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,00098	0,02
14	Cd	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,0007)	0,005
15	Pb	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,003)	0,05
16	Tổng số Crom (Cr)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0015	0,1
17	Cu	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0126	0,2
18	Zn	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0585	1,0

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.21.0873	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày/Date 14/07/2021

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	Giới hạn cho phép QCVN 08-MT:2015/ BTNMT
				QT.210707.001	Cột A2
19	Ni	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0017	0,1
20	Mn	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0065	0,2
21	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,0002)	0,001
22	Tổng sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,309	1,5
23	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/L	TCVN 6622-1:2009	KPH (LOD=0,030)	0,2
24	Tổng dầu, mỡ	mg/L	SMEWW 5520 B:2017	KPH (LOD=0,3)	0,5
25	Tổng cacbon hữu cơ (TOC)	mg/L	TCVN 6634:2000	3,6	-
26	Coliform	MPN/ 100 mL	TCVN 6187-2:1996	**7.500**	5.000
27	E.coli	MPN/ 100 mL	TCVN 6187-2:1996	40	50
28	Crom VI (Cr^{6+})(*)	mg/L	TCVN 7939:2008	KPH (LOD=0,0015)	0,02
29	Tổng Phenol(*)	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,001)	0,005
30	Tổng hoạt độ phóng xạ α(*)	Bq/L	TCCS-NN-11:2017	KPH (LOD=0,02)	0,1
31	Tổng hoạt độ phóng xạ β(*)	Bq/L	TCCS-NN-12:2014	0,06	1,0
32	Tổng HCBVTV Clo hữu cơ	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D	KPH	-
	DDD			KPH (LOD=0,005)	1,0
	DDE			KPH (LOD=0,005)	
	DDT			KPH (LOD=0,010)	
	Aldrin			KPH (LOD=0,004)	0,1
	Dieldrin			KPH (LOD=0,003)	0,1

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.21.0873	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày/Date 14/07/2021

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	Giới hạn cho phép QCVN 08-MT:2015/BTNMT
				QT.210707.001	Cột A2
	Benzene hexachloride			KPH (LOD=0,004)	0,02
	Heptachlor			KPH (LOD=0,008)	0,2
	Heptachlor epoxide			KPH (LOD=0,004)	0,2

Ghi chú:

- QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt;
- (-): Không quy định/không thực hiện;
- KPH: Không phát hiện; LOD: giới hạn phát hiện.
- (*): Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ. (Trung tâm Tư vấn Công nghệ Môi trường và An toàn Vệ sinh Lao động; VIMCERTS 026).

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.